

CÔNG TY: CÔNG PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm tài chính 2018

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,832,455,632	54,420,921,664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,786,419,583	5,279,335,406
1. Tiền	111		5,786,419,583	5,279,335,406
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,193,725,494	14,486,689,455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		688,163,062	222,349,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		786,971,174	1,704,156,774
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,764,164,282	12,605,755,785
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-45,573,024	-45,573,024
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		27,773,576,806	29,498,007,149
1. Hàng tồn kho	141		27,773,576,806	29,498,007,149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,078,733,749	5,156,889,654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,575,182,225	194,787,291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,154,618,916	3,613,170,765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,348,932,608	1,348,931,598
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		812,479,383,846	820,290,319,398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		787,038,542,311	794,591,611,588
1. Tài sản cố định hữu hình	221		217,121,902,044	224,715,010,908
- Nguyên giá	222		628,888,118,652	629,560,363,442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-411,766,216,608	-404,845,352,534
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		569,916,640,267	569,876,600,680
- Nguyên giá	228		574,940,948,793	574,825,588,793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5,024,308,526	-4,948,988,113
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,700,500	5,700,500



1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,700,500	5,700,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,587,380,068	17,587,380,068
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,853,508,822	5,853,508,822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13,769,085,107	13,769,085,107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-2,035,213,861	-2,035,213,861
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,847,760,967	8,105,627,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,847,760,967	8,105,627,242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		855,311,839,478	874,711,241,062
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		703,384,291,703	714,704,884,298
I. Nợ ngắn hạn	310		135,819,936,703	147,586,529,298
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34,813,669,712	49,370,351,006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,365,000,000	2,365,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		186,094,078	650,582,367
4. Phải trả người lao động	314		216,624,804	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26,420,530,243	22,741,031,773
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		153,309,510	208,641,306
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		70,762,108,356	71,350,922,846
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900,000,000	900,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,600,000	0
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		567,564,355,000	567,118,355,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		567,564,355,000	567,118,355,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151,927,547,775	160,006,356,764
I. Vốn chủ sở hữu	410		151,927,547,775	160,006,356,764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,138,000,000	255,138,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-103,210,452,225	-95,131,643,236
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-95,131,643,236	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-8,078,808,989	-95,131,643,236
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		855,311,839,478	874,711,241,062

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Anh Vũ



CÔNG TY: CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm tài chính 2018

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2018

Chi tiêu	Chỉ tiêu kế toán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	đầu năm đến cuối quý này	đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115,810,345,617	359,186,226,277	115,810,345,617	359,186,226,277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	115,810,345,617	359,186,226,277	115,810,345,617	359,186,226,277
4. Giá vốn hàng bán	11	103,480,829,219	360,328,852,860	103,480,829,219	360,328,852,860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	12,329,516,398	(1,142,626,583)	12,329,516,398	(1,142,626,583)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,553,204	15,170,463	6,553,204	15,170,463
7. Chi phí tài chính	22	55	3,226,020,884	55	3,226,020,884
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	3,226,020,855	-	3,226,020,855
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25	5,249,711,564	7,711,067,379	5,249,711,564	7,711,067,379
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16,494,286,540	16,340,773,025	16,494,286,540	16,340,773,025
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24)	30	(9,407,928,557)	(28,405,317,408)	(9,407,928,557)	(28,405,317,408)
12. Thu nhập khác	31	1,329,582,034	6,131,000,208	1,329,582,034	6,131,000,208
13. Chi phí khác	32	462,466	521	462,466	521
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	1,329,119,568	6,130,999,687	1,329,119,568	6,130,999,687
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	(8,078,808,989)	(22,274,317,721)	(8,078,808,989)	(22,274,317,721)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	(8,078,808,989)	(22,274,317,721)	(8,078,808,989)	(22,274,317,721)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	0	0	0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2018
 Tổng giám đốc



Trần Anh Vũ

CÔNG TY: CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm tài chính 2018

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1/2018

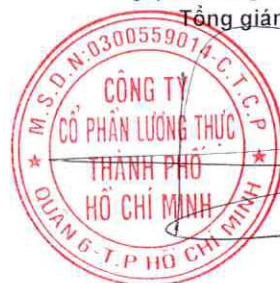
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118,863,929,127	354,741,596,584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-110,214,661,935	(219,362,153,473)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5,269,406,513	(7,804,215,418)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(3,205,413,829)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,113,076,467	1,262,775,231
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5,329,179,750	5,395,935,561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163,757,396	131,028,524,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		337,500,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,257,755	5,000,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		339,757,755	5,000,149
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	25,233,626,638
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(158,323,228,430)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(133,089,601,792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		503,515,151	(2,056,076,987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,279,335,406	6,935,177,449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,569,026	909,524
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,786,419,583	4,880,009,986

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Anh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC TP.HCM
Địa chỉ : 1610 Võ Văn Kiệt; phường 7; Quận 6, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Lương thực TP.HCM hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần theo mã số doanh nghiệp 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016.

- Vốn điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh tại ngày 31/03/2018: 294.500.000.000 đồng
- Vốn thực góp đến 31/03/2018: 255.138.000.000 đồng
- Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất khẩu
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu, hàng tiêu dùng và hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; đại lý xăng dầu; Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất, kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ô tô; vận chuyển hành khách.
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, Thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; thi công xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, thiết bị phụ tùng cấp thoát nước, tư vấn xây dựng.
- Kinh doanh bách hóa, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm hàng trang sức....

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác
 - Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh
 - Cty Cổ phần Phú Tam Khôi
 - NH CP Sài Gòn Công Thương
 - Cty CP Bao bì Bình Tây
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Xí nghiệp Lương thực Cửu Long
- Xí nghiệp Lương thực Saigon Satake
- Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới
- Xí nghiệp Lương thực Thới An
- Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc
- Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn
- Xí nghiệp Lương thực Thanh An

Foodcomart Sài Gòn

Foodcomart Tây Ninh

Foodcomart ĐắkNong

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01.... kết thúc vào ngày 31./12/).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh Nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các Thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo. Phù hợp tình hình hoạt động của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

5-Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền và PP giá bán lẻ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
Phương tiện vận tải	06 - 30	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
Phần mềm máy tính	05	năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất,

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm :Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán; và hàng bán bị trả lại

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xác định giá vốn hàng bán tương ứng cùng kỳ với

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Được ghi nhận chi phí phát sinh liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; nếu không đáp ứng điều kiện là chi phí tính thuế theo quy định của luật thuế thì được ghi nhận là chi phí kế toán ; và được mở theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì; dụng cụ, đồ dùng; khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Đến 31/03/2018	Đầu năm
- Tiền mặt	1,502,116,560	1,655,855,830
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,284,303,023	3,623,479,576
- Tiền đang chuyển	0	
Cộng	5,786,419,583	5,279,335,406
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;

(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

- Tổng giá trị trái phiếu;

(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)

- Các khoản đầu tư khác;

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

Đến 31/03/2018

Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cty CP Phú Tam Khôi	5,853,508,822	-514,524,796	5,338,984,026	5,853,508,822	-514,524,796	5,338,984,026
Cộng	5,853,508,822	-514,524,796	5,338,984,026	5,853,508,822	-514,524,796	5,338,984,026
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh	10,577,034,161	-1,520,689,065	9,056,345,096	10,577,034,161	-1,520,689,065	9,056,345,096
+ Cổ phiếu NH CP Sài Gòn Công Thương(cổ phiếu gốc:84.095cp; nhận chia cổ tức bằng cổ phiếu:25.228cp; nhận cổ tức 2,733cp)	1,268,317,114		1,268,317,114	1,268,317,114		1,268,317,114

+ Mua Cổ phiếu Cty CP Bao bì Bình Tây (140.000 cp)	1,923,733,832		1,923,733,832	1,923,733,832		1,923,733,832
Cộng	13,769,085,107	-1,520,689,065	12,248,396,042	13,769,085,107	-1,520,689,065	12,248,396,042
3. Phải thu khác	Đến 31/03/2018		Đầu năm			
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng		
a) Ngắn hạn	1,764,164,282	-45,573,024	12,605,755,785	-45,573,024		
Phải thu về cổ phần hóa						
Phải thu cổ phần hóa chờ xử lý						
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4,272,823		4,272,823			
Tạm ứng	457,301,500		275,800,000			
Thu tiền khai thác dịch vụ gửi hàng, điện nước	146,238,565		140,111,007			
Phải thu Công ty CP Phú Tam Khôi tiền thuê đất			9,744,920			
Phải thu tiền chiết khấu doanh số của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	34,000,000		10,363,003,893			
Phải thu tiền chiết khấu doanh số của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa			67,639,978			
Phải thu tiền chiết khấu doanh số của Công ty Cổ phần Acecook	750,000,000		883,134,852			
Phải thu tiền chiết khấu doanh số từ khách hàng khác (Công ty CP Safoco, Nestle, Coca-cola, Diana, colusa Miliket...)			223,482,321			
Phải thu tiền bồi thường do kiểm kê thiếu			426,156,494			
Ký cược , ký quỹ						
Phải thu khác	372,351,394	-45,573,024	212,409,497	-45,573,024		
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)						
- Ký cược, ký quỹ;						
Cộng	1,764,164,282	-45,573,024	12,605,755,785	-45,573,024		
4. Nợ xấu	Đến 31/03/2018		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi	70,072,534	45,573,024	24,499,510	71,572,534	45,573,024	25,999,510

- Bà Nguyễn Thị Xuân Trang	5,000,000	5,000,000	0	5,000,000	5,000,000	0
- Ủy Ban Nhân Dân Quận 4	1,233,616	1,233,616	0	1,233,616	1,233,616	0
- Ủy Ban Nhân Dân Quận 9	6,517,024	6,517,024	0	6,517,024	6,517,024	0
- Ủy Ban Nhân Dân Quận Tân Bình	822,874	822,874	0	822,874	822,874	0
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Sở Tài nguyên Môi trường Tp.HCM	7,500,000	7,500,000	0	7,500,000	7,500,000	0
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Dola	24,907,070	12,453,535	12,453,535	24,907,070	12,453,535	12,453,535
- Nguyễn Thị Thúy Vân	24,091,950	12,045,975	12,045,975	25,591,950	12,045,975	13,545,975

5. Hàng tồn kho:

	Đến 31/03/2018		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Hàng đang đi trên đường;	1,548,372,725		756,936,363			
- Nguyên liệu, vật liệu;	4,547,674,202		3,142,235,172			
- Công cụ, dụng cụ;	551,478,981		543,509,689			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;						
- Thành phẩm;	300,910,909	0	442,298,590			
- Hàng hóa;	20,825,139,989		24,613,027,335			
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng	27,773,576,806	0	29,498,007,149	0		

6. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

	Đến 31/03/2018	Đầu năm
- Mua sắm;	0	0
- XD/CB;	5,700,500	14,791,409
+ Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Trí	5,700,500	5,700,500
Cộng	5,700,500	14,791,409

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	400,564,253,481	193,173,052,514	16,272,646,293	16,178,731,941	3,371,679,213	629,560,363,442
- Mua trong năm			0		0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do đánh giá lại tài sản				0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			585,904,593	86,340,197	0	672,244,790
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Giảm khác					0	0
Số dư cuối năm	400,564,253,481	193,173,052,514	15,686,741,700	16,092,391,744	3,371,679,213	628,888,118,652
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	248,330,671,586	129,965,686,673	12,284,866,368	12,355,702,463	1,908,425,444	404,845,352,534
- Khấu hao trong năm	4,343,509,855	2,410,599,353	286,709,424	246,168,357	56,099,101	7,343,086,090
- Tăng do đánh giá lại tài sản					0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			344,995,502	77,226,514	0	422,222,016
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	252,674,181,441	132,376,286,026	12,226,580,290	12,524,644,306	1,964,524,545	411,766,216,608
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	152,233,581,895	63,207,365,841	3,987,779,925	3,823,029,478	1,463,253,769	224,715,010,908
- Tại ngày cuối năm	147,890,072,040	60,796,766,488	3,460,161,410	3,567,747,438	1,407,154,668	217,121,902,044

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82,576,900

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	572,039,655,221	0	0	2,785,933,572	0	574,825,588,793
- Mua trong năm	115,360,000	0	0	0	0	115,360,000
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác		0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	572,155,015,221	0	0	2,785,933,572	0	574,940,948,793
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	2,282,168,751	0	0	2,666,819,362	0	4,948,988,113
- Khấu hao trong năm	54,509,658	0	0	20,810,755	0	75,320,413
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2,336,678,409	0	0	2,687,630,117	0	5,024,308,526
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	569,757,486,470	0	0	119,114,210	0	569,876,600,680
- Tại ngày cuối năm	569,818,336,812	0	0	98,303,455	0	569,916,640,267

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.639.432.887

(*) Đến thời điểm 31/03/2018, Tài sản vô hình tương ứng giá trị quyền sử dụng là 572.155.015.221 đồng. Trong đó có 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là 561.416.855.000 đồng, nhưng hiện chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 4 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên Về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Số	Tăng	Giảm	Số
--	----	------	------	----

Khoản mục	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

sheet TS

11. Chi phí trả trước

	Đến 31/03/2018	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,575,182,225	194,787,291
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	1,575,182,225	194,787,291
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12,066,294	21,552,274
+ Cước phí internet	87,916,682	3,000,666
+ Chi phí bảo trì phần mềm	8,791,667	20,666,676
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	30,889,098	53,453,315
+ Chi phí bảo hiểm	100,024,983	95,481,024
+ Chi phí khác	1,335,493,501	633,336
b) Dài hạn	7,847,760,967	8,105,627,242
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	7,847,760,967	8,105,627,242
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	682,392,791	808,021,165
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	103,874,537	148,873,945
+ Chi phí thuê đất của XN Cửu Long	90,467,759	95,229,221
+ Chi phí bảo hiểm cháy nổ + BH rủi ro		
+ Chi phí cho thuê nhà, thuê kho, mặt bằng		
+ Chi phí chờ phân bổ		
+ Chi phí khác	8,313,468	8,544,468
+ Lợi thế kinh doanh (1)	1,534,039,661	1,579,605,196
+ Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang (2)	5,428,672,751	5,465,353,247
Cộng	9,422,943,192	8,300,414,533

(1): Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Cty LTMN về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

(2): Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang thời gian thuê là 48 năm. Năm 2017 là năm thuê thứ 6

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đến 31/03/2018		Tăng	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
Giá trị	Khả năng trả nợ	trong kỳ		Giá trị	Khả năng trả nợ

Cộng

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đến 31/03/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	67,504,706	429,942,367	1,994,216,830	2,237,604,831	67,044,418	186,094,078
Cộng	67,504,706	429,942,367	1,994,216,830	2,237,604,831	67,044,418	186,094,078
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	488,454,009		0	0	488,454,009	
3. Thuế thu nhập cá nhân	788,799,803		113,702	575,000	789,261,101	

4. Thuế nhà đất	4,173,080		10,024,803	10,024,803	4,173,080	
5. Tiền thuê đất		220,640,000	1,551,314,658	1,771,954,658		0
6. Các loại thuế khác	0		65,000,000	65,000,000	0	
Cộng	1,281,426,892	220,640,000	1,626,453,163	1,847,554,461	1,281,888,190	0
Tổng cộng	1,348,931,598	650,582,367	3,620,669,993	4,085,159,292	1,348,932,608	186,094,078

15. Chi phí phải trả

	Đến 31/03/2018	Đầu năm
a) Ngắn hạn	26,420,530,243	22,741,031,773
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác		
+ Thuê đất cho các năm từ 2009 đến 2018	25,232,070,243	21,350,417,773
+ Trích trước chi phí lãi vay, phí NH		
+ Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016.	1,062,000,000	1,062,000,000
+ Công ty đang trích trước tiền Án phí theo bản án 1046/KDTM-PT	43,860,000	43,860,000
+ khác	82,600,000	284,754,000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	26,420,530,243	22,741,031,773

16. Phải trả khác

	Đến 31/03/2018	Đầu năm
a) Ngắn hạn	70,762,108,356	71,350,922,846
Kinh phí công đoàn	24,448,387	21,099,392
Bảo hiểm xã hội		340,400
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá (1)	57,422,929,928	57,422,929,928

Phải trả cổ phần hóa chờ xử lý		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,363,535,492	4,897,614,801
Phải trả Công ty CP Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD tiền phí xuất khẩu	183,605,081	183,605,081
Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí xuất khẩu	42,517,805	42,517,805
Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (2)	7,553,170,410	7,553,170,410
Phải trả tiền Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 6 tiền bồi thường đền bù nhà số 278 Trần Văn Kiêu		
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch vụ thu hộ Payoo	161,018,748	419,331,221
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,882,505	810,313,808
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	567,564,355,000	567,118,355,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,147,500,000	701,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC (4)	561,416,855,000	561,416,855,000

(1) Đây là khoản công nợ cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định 67/QĐ- HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

(2) Khoản tiền thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư XDCCB được ngân sách nhà nước cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài Chính. Công ty đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XDCCB tại thời điểm chính thức bàn giao Công ty cổ phần

(3) Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoản 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn trong giai đoạn làm các thủ tục xin giấy phép cơ quan chức năng.

(4) Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC:

-Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng các khoản phải trả phải nộp khác

-Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện	Đến 31/03/2018	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	153,309,510	208,641,306
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	153,309,510	208,641,306
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
Cộng	0	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng		

18. Dự phòng phải trả	Đến 31/03/2018	Đầu năm
a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đến 31/03/2018	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đến 31/03/2018	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	294,500,000,000						-31,496,857,246		263,003,142,754
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước	-39,362,000,000								-39,362,000,000
- Lỗ trong năm trước							-63,634,785,990		-63,634,785,990
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm trước	255,138,000,000	0	0	0	0	0	-95,131,643,236	0	160,006,356,764
Số dư đầu năm nay	255,138,000,000	0	0	0	0	0	-95,131,643,236	0	160,006,356,764
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay							-8,078,808,989		-8,078,808,989
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	255,138,000,000	0	0	0	0	0	-103,210,452,225	0	151,927,547,775

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đến 31/03/2018

Đầu năm

- Cổ phần Nhà nước (Tổng Công ty LTMN tại thời điểm đầu năm: 65,15%, tại thời điểm cuối năm: 59,775%)

152,509,000,000

152,509,000,000

- Cổ phần người lao động trong DN: 2,16%

5,510,000,000

5,510,000,000

- Cổ phần của Nhà đầu tư: 38,065%

97,119,000,000

97,119,000,000

255,138,000,000

255,138,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đến 31/03/2018	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,138,000,000	255,138,000,000
+ Vốn góp đầu năm	255,138,000,000	255,138,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	255,138,000,000	255,138,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

sheet TS

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d. Cổ phiếu

	Đến 31/03/2018	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,450,000	29,450,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,450,000	29,450,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,899,000	28,899,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551,000	551,000
- Số lượng cổ phiếu đã thu hồi	3,936,200	3,936,200
+ Cổ phiếu phổ thông	3,936,200	3,936,200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,513,800	25,513,800
+ Cổ phiếu phổ thông	24,962,800	24,962,800
+ Cổ phiếu ưu đãi	551,000	551,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VNĐ/ Cổ phiếu

Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2, Công ty đã thực hiện giảm phân vốn nhà nước số tiền 39,362 tỷ đồng (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của nhà nước). Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty cổ phần được điều chỉnh còn 255.138.000.000 đồng, tương ứng 25.513.800 cổ phần. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước), ban hành Nghị quyết số 02/NQLT-DHDCD phê duyệt phương án nêu trên và công bố thông tin bất thường về nội dung này. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, sau đó sẽ thực hiện thông báo cho Ủy Ban chứng khoán sau khi hoàn thành thủ tục giảm vốn điều lệ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận

21. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Đến 31/03/2018	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Hiện tại Công ty đang theo dõi ngoài bảng các nội dung liên quan :

	Đến 31/03/2018	Đầu năm
--	-----------------------	----------------

a. Tài sản không cần dùng chờ thanh lý

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có một số tài sản không cần dùng, chờ thanh lý, bàn giao cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VDN
01	Máy móc thiết bị	41,804,306,894	41,541,017,678	263,289,216
02	Phương tiện vận tải	412,589,720	412,589,720	0
03	Thiết bị, dụng cụ qu	1,157,761,629	1,157,581,788	179,841
	Tổng	43,374,658,243	43,111,189,186	263,469,057

b. Tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có một số tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng cộng có 7 cơ sở nhà đất.

Trong đó, có 6 cơ sở nhà đất Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam xử lý theo nguyên tắc bàn giao, tiếp nhận nợ và tài sản (theo khoản 1, Điều 4 Thông tư số 57/2015/TT-BTC ngày 24/04/2015. Và 1 cơ sở nhà đất tại Kho Tân Quy, Công ty đang chờ ý kiến của các cấp có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục pháp lý chuyển giao cho địa phương theo quy định.

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VDN
01	Nhà số 134, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	27,452,800	25,602,640	1,850,160
02	Nhà số 135, đường Đặng Văn Ngữ, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	154,772,418	55,200,597	99,571,821

03	Nhà số 169, đường Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	34,201,408	30,173,751	4,027,657
04	Nhà số 286, đường Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	29,740,510	22,995,814	6,744,696
05	Nhà số 436/21, đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	33,928,990	24,370,219	9,558,771
06	Nhà số Điểm 10, 2067, đường Lạc Long Quân, phường 22, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	20,132,000	17,861,570	2,270,430
07	Kho Tân Quy, phường Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	192,054,060	182,573,132	9,480,928
	Tổng	492,282,186	358,777,723	133,504,463

c) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

...
...

d) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Đến 31/03/2018

- Đồng Đô la	5,205.23
- Đồng Euro	2,131.78
- Đồng Yên Nhật	26,000.00

f) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

g) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 5 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã

h) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115,810,345,617	359,186,226,277
- Doanh thu bán hàng;	107,156,755,294	353,977,612,978
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	8,653,590,323	5,208,613,299
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	0	
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	96,613,316,310	347,838,645,632
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	6,867,512,909	12,349,213,450
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	0	140,993,778
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	103,480,829,219	360,328,852,860

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,267,279	4,880,007
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4,285,925	8,108,821
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	2,181,635
Cộng	6,553,204	

5. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
- Lãi tiền vay;	0	3,226,020,855
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	55	29
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Chi phí tài chính khác.	0	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	55	3,226,020,884

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	56,795,408	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác (Thu hồi tiền điện nước, Xử lý công nợ, hàng thừa, Thưởng hỗ trợ trung bày, hoạt động khác)	1,272,786,626	6,131,000,208
Cộng	1,329,582,034	6,131,000,208

7. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- chi phí thực hiện cổ phần hóa;		
- Các khoản khác.	462,466	521
Cộng	462,466	521

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542,497,489	1,069,406,911
- Chi phí nhân công	5,714,483,819	8,561,042,202
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,373,409,836	4,805,505,150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,285,795,506	2,992,439,756
- Chi phí khác bằng tiền	5,827,811,454	6,623,446,385
Cộng	21,743,998,104	24,051,840,404

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
Kết quả SDSXKD	-8,078,808,989	-22,274,317,721

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ		

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án;

- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất.

Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m², tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại khi có quyết định sẽ nộp về nhà nước theo quy định

b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ VND.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1,062 tỷ VND. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này.

Tuy nhiên, không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty CP Lương thực TPHCM tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty tiếp tục theo dõi và co báo cáo cụ thể với Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan: xem báo cáo hợp nhất theo qui định của Tổng công ty Lương thực miền Nam (Chủ sở hữu nắm cổ phần chi phối)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): số đầu năm là số dư tại thời điểm 31/12/2016 chuyển sang theo TT200 /TT-BTC ngày 22/12/2014

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

- Ngày 31/03/2015 là thời điểm làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp

- Từ ngày 01/04/2015 đến 31/08/2016 : thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước do Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần

- Từ ngày 01/09/2016 đến nay Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0300559014 do sở KHĐT TP. HCM cấp lần đầu cho Công ty cổ phần với Vốn điều lệ : 294.500.000.000 đồng.Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính, căn cứ theo Nghị Quyết số 02/NQ-LT-ĐHĐCĐ ngày 29/9/2017 của HĐQT, Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) đã điều chỉnh giảm vốn điều lệ còn 255.138.000.000 đồng (Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh).

7. Số liệu trên Báo cáo tài chính này đến ngày công bố thông tin vẫn chưa được cơ quan quản lý cấp nhà nước cấp bổ sung giấy phép đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ 255.138.000.000 đồng

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Anh Vũ